

Đơn vị: Trường Tiểu Học NGUYỄN THÁI BÌNH

Chương: 622 - Loại 070 -Khoản 072

THÔNG BÁO

Công khai dự toán thu - chi

năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 04 /QĐ-NTB ngày 17/1/2023 của Hiệu Trưởng Trường TH Nguyễn Thái Bình

Đơn vị : đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
A	Dự toán thu		
I	Tổng số thu	4.182.424.000	
1	Thu học phí	0	
2	Thu sự nghiệp khác	4.066.924.000	
	- Thiết bị, vật dụng phục vụ hs bán trú	111.600.000	
	- Vệ sinh bán trú	324.000.000	
	- Tổ chức phục vụ bán trú	1.944.000.000	
	- Học phí 2 buổi/ngày	456.150.000	
	- Tổ chức lớp tự chọn -Tin học	459.000.000	
	- Tổ chức Lớp năng khiếu	467.200.000	
	- Tiền tổ chức lớp tự chọn - Anh Văn tăng cường	67.500.000	
	- Tiền tổ chức lớp tự chọn - Anh Văn K1	110.250.000	
	- Tiền tổ chức lớp tự chọn - Anh Văn (người nước ngoài)	127.224.000	
3	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	3.000.000	
4	Thu cung ứng dịch vụ	112.500.000	
	- Tiền cho thuê mặt bằng - Trạm phát sóng VNPT	90.000.000	
	- Tiền cho thuê mặt bằng - Căn tin	22.500.000	
II	Số được để lại chi theo chế độ	4.182.424.000	
1	Thu học phí	0	
2	Thu sự nghiệp khác	4.066.924.000	
	- Thiết bị, vật dụng phục vụ hs bán trú	111.600.000	
	- Vệ sinh bán trú	324.000.000	
	- Tổ chức phục vụ bán trú	1.944.000.000	
	- Học phí 2 buổi/ngày	456.150.000	
	- Tổ chức lớp tự chọn -Tin học	459.000.000	
	- Tổ chức Lớp năng khiếu	467.200.000	
	- Tiền tổ chức lớp tự chọn - Anh Văn tăng cường	67.500.000	
	- Tiền tổ chức lớp tự chọn - Anh Văn K1	110.250.000	

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
	- Tiền tổ chức lớp tự chọn - Anh Văn (người nước ngoài)	127.224.000	
3	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	3.000.000	
4	Thu cung ứng dịch vụ	112.500.000	
	- Tiền cho thuê mặt bằng - Trạm phát sóng VNPT	90.000.000	
	- Tiền cho thuê mặt bằng - Căn tin	22.500.000	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.510.000.000	
Mục, Tiểu mục	Loại 070 - 072/098(Kinh phí TX)	10.426.000.000	
6000	Tiền lương	2.625.499.000	
6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương duyệt	2.497.478.000	
6003	Lương Hợp đồng(chuyên môn)	74.381.000	
6003	Lương Hợp đồng (phổ cập)	53.640.000	
6050	Tiền công trả cho l/động th/xuyên theo HĐ	0	
6051	Tiền công trả cho l/động th/xuyên theo HĐ		
6100	Phụ cấp lương	1.643.267.000	
6101	Phụ cấp chức vụ	51.852.000	
6105	Phụ cấp thêm giờ	192.840.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi	883.879.000	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	10.728.000	
6107	Phụ cấp độc hại (Thư viện)	0	
6115	Phụ cấp thâm niên nghề,	449.396.000	
6115	Phụ cấp vượt khung	54.572.000	
6150	Chi học bổng sinh viên	14.160.000	
6157	Chi hỗ trợ đối tượng chính sách, chi phí học tập	7.160.000	
6157	Chi miễn giảm HP theo NĐ 86	7.000.000	
6250	Phúc lợi tập thể	0	
6299	Chi khác (Tham quan hè)		
6300	Các khoản đóng góp	747.610.000	
6301	Bảo hiểm xã hội	556.731.000	
6302	Bảo hiểm y tế	95.440.000	
6303	Kinh phí Công Đoàn	63.626.000	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	31.813.000	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	4.799.343.000	
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán tự chủ	304.343.000	
6449	Chi hỗ trợ GV dạy hòa nhập khuyết tật	120.000.000	

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
6449	Chi Trợ cấp (theo NQ 03/2018/NQ-HĐND)	4.345.000.000	
6449	Chi trợ cấp, phụ cấp khác(Thực hành TĐTT)	30.000.000	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	156.000.000	
6501	Thanh toán tiền điện	60.000.000	
6502	Thanh toán tiền nước	60.000.000	
6503	Tiền nhiên liệu	36.000.000	
6505	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường		
6550	Vật tư văn phòng	25.000.000	
6551	Văn phòng phẩm	25.000.000	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.000.000	
6601	Cước phí Điện thoại		
6605	Thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet		
6606	Tuyên truyền, quảng cáo		
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	6.000.000	
6650	Hội nghị	0	
6651	In, mua tài liệu		
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		
6653	Tiền vé máy bay, tàu xe		
6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển		
6657	Các khoản thuê mướn khác		
6700	Công tác phí	24.000.000	
6704	Khoản công tác phí	24.000.000	
6750	Chi phí thuê mướn	80.780.000	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển		
6757	Thuê lao động trong nước	80.780.000	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		
6799	Chi phí thuê mướn khác		
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí	0	
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		
6907	Nhà cửa		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		
6921	Đường điện cấp thoát nước		
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên m	0	
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng		
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin		
6999	Tài sản và thiết bị khác		
7000	C.Phí N.Vụ Chuyên môn của từng ngành	0	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành		
7003	Mua ấn chỉ,photo tài liệu		
7004	Đồng phục,Trang phục bảo hộ lao động		
7012	Chi phí hoạt động chuyên môn của ngành		
7049	Chi phí khác		
7050	Mua sắm tài sản vô hình	0	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		
7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin		
7750	Chi khác	0	
7761	Chi tiếp khách		
7799	Chi các khoản khác		
7950	Chi lập các quỹ	304.341.000	
7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập,quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	101.447.000	
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	101.447.000	
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	101.447.000	
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	
8049	Chi hỗ trợ khác (T cấp thôi việc)		
Mục, Tiểu mục	Loại 070 - 072/098 (Nguồn không TX)	84.000.000	
	Trợ cấp Tết	61.500.000	
	Trợ cấp Phó TPT	22.500.000	
C	Dự toán chi nguồn thu sự nghiệp khác	4.182.424.000	
Mục, Tiểu mục	Loại 070 - 072/098	4.182.424.000	
6050	Tiền công trả cho l/động th/xuyên theo HĐ	1.093.500.000	
6051	Tiền công trả cho l/động th/xuyên theo HĐ	1.093.500.000	
6300	Các khoản đóng góp	226.395.000	
6301	Bảo hiểm xã hội	184.275.000	
6302	Bảo hiểm y tế	31.590.000	
6303	Kinh phí Công Đoàn		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	10.530.000	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.458.263.000	

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
6404	Chi ch/lệch thu nhập th/tế so với lương ngạch bậc, chức vụ		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	1.458.263.000	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	243.000.000	
6501	Thanh toán tiền điện	108.000.000	
6502	Thanh toán tiền nước	58.500.000	
6503	Tiền nhiên liệu		
6505	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	76.500.000	
6550	Vật tư văn phòng	55.000.000	
6551	Văn phòng phẩm	20.000.000	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	35.000.000	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	54.000.000	
6601	Cước phí Điện thoại	4.500.000	
6605	Thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet	40.500.000	
6606	Tuyên truyền, quảng cáo		
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp c	9.000.000	
6650	Hội nghị	0	
6651	In, mua tài liệu		
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		
6653	Tiền vé máy bay, tàu xe		
6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển		
6657	Các khoản thuê mướn khác		
6700	Công tác phí	0	
6704	Khoản công tác phí		
6750	Chi phí thuê mướn	0	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển		
6757	Thuê lao động trong nước		
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		
6799	Chi phí thuê mướn khác		
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí	207.000.000	
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	198.000.000	
6907	Nhà cửa		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.000.000	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		
6921	Đường điện cấp thoát nước		
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên m	134.000.000	

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	25.000.000	
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	25.000.000	
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	39.000.000	
6999	Tài sản và thiết bị khác	45.000.000	
7000	C. Phí N. Vụ Chuyên môn của từng ngành	385.200.000	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	273.600.000	
7004	Đồng phục, Trang phục bảo hộ lao động	26.000.000	
7049	Chi phí khác (Hoạt động CM)	85.600.000	
7050	Mua sắm tài sản vô hình	0	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		
7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin		
7750	Chi khác	0	
7761	Chi tiếp khách		
7799	Chi các khoản khác		
7950	Chi lập các quỹ	246.960.000	
7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập	29.919.000	
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	39.419.000	
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	39.419.000	
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	39.419.000	
7999	Chi lập các quỹ khác (Cải cách tiền lương)	98.784.000	
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	
8049	Chi hỗ trợ khác (T cấp thôi việc)		
	Chi nộp thuế	79.106.000	
	TỔNG CỘNG	14.692.424.000	

Quận 1, ngày 17 tháng 01 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Ngọc Hiếu